Chi tiết mã HS 7303.00.11

Mã HS	7303.00.11
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc / - Các loại ống và ống dẫn: / - - Ống và ống dẫn không có đầu nối (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 22:34:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73030011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11556
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11556
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11556
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID)	0% (trừ KH, ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10884
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10835
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10835
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10835
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10835
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10835
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10835
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10887
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10887

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10887
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10887
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10887
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10887
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10888
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10888
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10888
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10888
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10888
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10888
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10889
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10841
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10847
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10847
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10847
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10847
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10847
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10847
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10874
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10874
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10874
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10874
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10874
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10874
VCFTA	2022	2022	2	VC!D10925
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10925

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10925
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10925
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10925
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10925
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10910
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10910
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10910
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10910
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10910
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10910
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10910
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10910
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10910
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10910
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10910
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10910
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D10927
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E10927
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F10927
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10927
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10927
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10927
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D10926
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E10926
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F10926
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10926

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10926
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10926
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10873
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10873
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10873
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10873
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10873
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10873
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10873
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10910
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10910
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10910
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10910
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10910
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10910
RCEP B	2022	2022	0	B!D10910
RCEP B	2023	2023	0	B!E10910
RCEP B	2024	2024	0	B!F10910
RCEP B	2025	2025	0	B!G10910
RCEP B	2026	2026	0	B!H10910
RCEP B	2027	2027	0	B!I10910
RCEP C	2022	2022	0	C!D10910
RCEP C	2023	2023	0	C!E10910
RCEP C	2024	2024	0	C!F10910
RCEP C	2025	2025	0	C!G10910
RCEP C	2026	2026	0	C!H10910

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10910
RCEP D	2022	2022	0	D!D10909
RCEP D	2023	2023	0	D!E10909
RCEP D	2024	2024	0	D!F10909
RCEP D	2025	2025	0	D!G10909
RCEP D	2026	2026	0	D!H10909
RCEP D	2027	2027	0	D!I10909
RCEP E	2022	2022	0	E!D10913
RCEP E	2023	2023	0	E!E10913
RCEP E	2024	2024	0	E!F10913
RCEP E	2025	2025	0	E!G10913
RCEP E	2026	2026	0	E!H10913
RCEP E	2027	2027	0	E!I10913
RCEP F	2022	2022	0	F!D10910
RCEP F	2023	2023	0	F!E10910
RCEP F	2024	2024	0	F!F10910
RCEP F	2025	2025	0	F!G10910
RCEP F	2026	2026	0	F!H10910
RCEP F	2027	2027	0	F!I10910
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F10097
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G10097
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H10097
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I10097

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7303.00 có 4 dòng thuế; dòng 7303.00.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ống và ống dẫn không có đầu nối (SEN).	7303.00.19 Loại khác; 7303.00.91 Với đường kính ngoài không quá 100 mm; 7303.00.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản > Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7303.00.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7303.00.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11556), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.